

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản, Thủy sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 821/QĐ-BNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 839/QĐ-BNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 83/TTr-SNNMT ngày 18 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản, Thủy sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum (Có Danh mục các thủ tục hành chính kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành; bãi bỏ và thay thế một số nội dung sau:

a) Bãi bỏ Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Khoáng sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

b) Thay thế 08 thủ tục hành chính tại Mục 3 Phần I; 17 thủ tục hành chính tại Mục 20 Phần I và 02 thủ tục hành chính tại Mục 1 Phần II Danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 256/QĐ -UBND ngày 05 tháng 4 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính để thực hiện theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (t/h);
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố (để thực hiện);
- Viễn Thông Kon Tum (để phối hợp);
- Lưu: VT, TTHCC.LTLH



CHỦ TỊCH

Lê Ngọc Tuấn

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 313 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH: 31 TTHC

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính công ích
1	Lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản: 23 TTHC								
1	1.005408.000.00.00.H34	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016 của	x	x	x

						Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.			
2	1.004481. 000.00.00. H34	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công	- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 05/02/2024.	x	x	x
3	2.001814. 000.00.00. H34	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành	- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép;	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày	x	x	x

				chính công	- Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép.	29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.			
4	1.004446.000.00.00.H34	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình	- 87 ngày làm việc: Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản. - 40 ngày làm việc: Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản. - 57 ngày làm việc: Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở	Trung tâm Phục vụ hành chính công	1. Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối: - Có công suất khai thác dưới 5.000 m ³ /năm mức thu là 1.000.000 đồng; - Có công suất khai thác từ 5.000 m ³ /năm đến 10.000 m ³ /năm mức thu là 10.000.000 đồng;	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày	x	x	x

			khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình.	- Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm mức thu là 15.000.000 đồng. 2. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp , trừ các loại đã quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu này: - Giấy phép khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm có mức thu là 15.000.000 đồng; - Giấy phép khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³ năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai	12/5/2023 của Chính phủ; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.			
--	--	--	---	---	--	--	--	--

				thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu này có mức thu là 20.000.000 đồng; - Khoáng sản làm VLXD thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại Điểm 1 của Biểu mức thu này có mức thu là 30.000.000 đồng. 3. Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm VLXD thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng có mức thu là 40.000.000 đồng. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 6, điểm 7 của Biểu mức thu này:				
--	--	--	--	--	--	--	--	--

					- Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp có mức thu 40.000.000 đồng; - Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp có mức thu 50.000.000 đồng. 5. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 6, điểm 7 của Biểu mức thu này có mức thu là 60.000.000 đồng. 6. Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm có mức thu là 80.000.000 đồng. 7. Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại có mức thu là 100.000.000 đồng.				
5	1.004434. 000.00.00. H34	Đầu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	Không quá 34 ngày, kể từ ngày niêm yết việc đầu giá	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010; - Luật Đầu giá tài sản ngày 17/11/2016; - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ;	X	X	X

						- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 16/2014/TT - BTNMT ngày 14/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính.			
6	1.004433.000.00.00.H34	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản	Không quá 34 ngày, kể từ ngày niêm yết việc đấu giá	Trung tâm Phục vụ hành	Không	- Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010; - Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;	x	x	x

		được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt		chính công		- Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 16/2014/TT - BTNMT ngày 14/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính.			
--	--	---	--	------------	--	---	--	--	--

7	2.001787. 000.00.00. H34	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	184 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công	- Đến 01 tỷ đồng, mức phí 10 triệu đồng. - Trên 01 đến 10 tỷ đồng, mức phí 10 triệu đồng + (0,5% x phần tổng chi phí trên 1 tỷ đồng). - Trên 10 đến 20 tỷ đồng, mức phí 55 triệu đồng + (0,3% x phần tổng chi phí trên 10 tỷ đồng). - Trên 20 tỷ đồng, mức phí 85 triệu đồng + (0,2% x phần tổng chi phí trên 20 tỷ đồng).	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 44/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	x	x	x
8	1.004367. 000.00.00. H34	Đóng cửa mỏ khoáng sản	78 ngày làm việc	Trung tâm Phục	Bộ Tài chính quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí thăm định đề án đóng cửa	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;	x	x	x

				vụ hành chính công	mỏ, nghiệm thu thực hiện đề án đóng cửa mỏ.	- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.			
9	2.001783. 000.00.00. H34	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công	1. Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối: - Có công suất khai thác dưới 5.000 m3/năm mức thu là 500.000 đồng; - Có công suất khai thác từ 5.000 m3/năm đến 10.000 m3/năm mức thu là 5.000.000 đồng; - Có công suất khai thác trên 10.000 m3/năm mức thu là 7.500.000 đồng.	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ;	x	x	x

				2. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp , trừ các loại đã quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu này: - Giấy phép khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm có mức thu là 7.500.000 đồng; - Giấy phép khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³ năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm 1 của Biểu	- Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.			
--	--	--	--	--	--	--	--	--

				mức thu này có mức thu là 10.000.000 đồng; - Khoáng sản làm VLXD thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại Điểm 1 của Biểu mức thu này có mức thu là 15.000.000 đồng. 3. Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm VLXD thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng có mức thu là 20.000.000 đồng. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 6, điểm 7 của Biểu mức thu này: - Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp có mức thu 20.000.000 đồng;				
--	--	--	--	--	--	--	--	--

					- Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp có mức thu 25.000.000 đồng. 5. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản hàm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 6, điểm 7 của Biểu mức thu này có mức thu là 30.000.000 đồng. 6. Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm có mức thu là 40.000.000 đồng. 7. Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại có mức thu là 50.000.000 đồng.				
10	2.001781. 000.00.00. H34	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	33 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: Mức thu 5.000.000 đồng/01 giấy phép	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ;	x	x	x

						- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.			
11	1.004345.000.00.00.H34	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công	1. Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối: - Có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm mức thu là 500.000 đồng; - Có công suất khai thác từ 5.000 m³/năm đến 10.000 m³/năm mức thu là 5.000.000 đồng; - Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm mức thu là 7.500.000 đồng. 2. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu này:	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016 của Bộ	x	x	x

				- Giấy phép khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm có mức thu là 7.500.000 đồng; - Giấy phép khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³ năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu này có mức thu là 10.000.000 đồng; - Khoáng sản làm VLXD thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng	trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.			
--	--	--	--	---	---	--	--	--

				suối quy định tại Điểm 1 của Biểu mức thu này có mức thu là 15.000.000 đồng. 3. Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm VLXD thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng có mức thu là 20.000.000 đồng. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 6, điểm 7 của Biểu mức thu này: - Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp có mức thu 20.000.000 đồng; - Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp có mức thu 25.000.000 đồng. 5. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản hàm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 6, điểm 7 của Biểu			
--	--	--	--	---	--	--	--

					mức thu này có mức thu là 30.000.000 đồng. 6. Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm có mức thu là 40.000.000 đồng. 7. Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại có mức thu là 50.000.000 đồng.				
12	1.004343.000.00.00.H34	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	18 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: Mức thu: 2.500.000 đồng/01giấy phép	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016 của Bộ	x	x	x

						trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.			
13	2.001777.000.00.00.H34	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	21 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.	x	x	x

14	1.004135. 000.00.00. H34	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.	x	x	x
15	1.004132. 000.00.00. H34	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có	57 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Luật khoáng sản ngày 17/11/2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ. - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày	x	x	x

		thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình (đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch				11/01/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016 Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.			
16	1.004083. 000.00.00. H34	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	10 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.	x	x	x

17	1.000778. 000.00.00. H34	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	87 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công	- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 4.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép.	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT	X	X	X
----	--------------------------------	--	------------------	---	---	---	---	---	---

						ngày 22/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.			
18	1.013321. H34	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	- 30 ngày làm việc đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản. - Không quá 15 ngày làm việc đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm: 15.000.000 đồng/giấy phép; - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm hoặc loại hoạt động khai thác	- Luật Địa chất và Khoáng sản; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ;	x	x	x

					khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu này: 20.000.000 đồng/giấy phép; - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu này: 30.000.000 đồng/giấy phép.	- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.			
19	1.013322. H34	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	- Không quá 25 ngày làm việc đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm: 15.000.000 đồng/giấy phép;	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày	x	x	x

			- Không quá 13 ngày làm việc đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.		- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu này: 20.000.000 đồng/ giấy phép; - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu này: 30.000.000 đồng/ giấy phép.	10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.			
--	--	--	--	--	--	---	--	--	--

20	1.013323. H34	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	- Không quá 28 ngày làm việc đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Không quá 16 ngày làm việc đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.	X	X	X
----	------------------	--	---	---	-------	--	---	---	---

21	1.013324. H34	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.	X	X	X
----	------------------	---	---	---	-------	--	---	---	---

22	1.013326. H34	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	Không quá 09 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.	x	x	x
23	1.013325. H34	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	Không quá 17 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Địa chất và Khoáng sản; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT	x	x	x

						ngày 15/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.			
2	Lĩnh vực Thủy sản: 08 TTHC								
1	1.004918. 000.00.00. H34	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)	- Trường hợp cấp mới: 13 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; - Trường hợp cấp lại: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Luật Thủy sản 18/2017/QH14; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ.	x	x	x
2	1.004915. 000.00.00. H34	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi	- Trường hợp cấp mới: 13 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Mức thu phí 5.700.000 đồng/lần (Mức phí trên chưa bao gồm chi phí đi lại của đoàn đánh giá. Chi phí đi lại do tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định chi trả theo thực tế phù hợp với quy định)	- Luật Thủy sản 18/2017/QH14; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ;	x	x	x

		trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	- Trường hợp cấp lại: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.			- Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ; - Thông tư số 112/2021/TT-BTC ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.			
3	1.004913.000.00.00.H34	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Luật Thủy sản 18/2017/QH14; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ.	x	x	x
4	1.004692.000.00.00.H34	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	07 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Luật Thủy sản 18/2017/QH14; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ; - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày	x	x	x

						04/4/2024 của Chính phủ;.			
5	1.004923. 000.00.00. H34	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai Cấp huyện trở lên)	a) Công khai phương án: 03 ngày làm việc; b) Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng: 60 ngày.	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Luật Thủy sản 18/2017/QH14; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.	x	x	x
6	1.004680. 000.00.00. H34	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	07 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Luật Thủy sản 18/2017/QH14; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ.	x	x	x
7	1.004656. 000.00.00. H34	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc	+ 03 ngày làm việc đối với xác nhận nguồn gốc.	Trung tâm Phục vụ	Không	- Luật Thủy sản 18/2017/QH14; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày	x	x	x

		tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	+ 07 ngày làm việc đối với xác nhận mẫu vật.	hành chính công tỉnh		08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ.			
8	1.004921.000.00.00.H34	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai Cấp huyện trở lên)	- 07 ngày làm việc: đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng. - Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản: + Công khai phương án: 03 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	- Luật Thủy sản 18/2017/QH14; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ.	x	x	x

			+ Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng: 60 ngày.						
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN: 02 TTHC

ST T	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Hình thức thực hiện		
							Trực tiếp	Trực tuyến	Dịch vụ bưu chính
1	Lĩnh vực Thủy sản: 02 TTHC								
1	1.004498. 000.00.00. H34	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	a. 07 ngày làm việc: đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng. b. Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản:	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Không	- Luật Thủy sản 18/2017/QH14; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.	x	x	x

			+ 03 ngày làm việc công khai phương án. + 60 ngày: Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng.						
2	1.003956. 000.00.00. H34	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	a) Công khai phương án: 03 ngày làm việc; b) Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng: 60 ngày.	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Không	- Luật Thủy sản 18/2017/QH14; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.	x	x	x

Tổng cộng: 33 thủ tục hành chính